



lǎo tài pó
老太婆

noun · old woman (often derogatory or familiar)

Example Sentences

nà ge lǎo tài pó zài sǎn bù
那个老太婆在散步。

That old woman is taking a walk.

lǎo tài pó shuō huà shēng yīn hěn dà
老太婆说话声音很大。

The old woman speaks very loudly.

bié jiào rén jiā lǎo tài pó bù lǐ mào
别叫人家老太婆，不礼貌。

Don't call her 'old woman'; it's impolite.

Trace each character, then write the word on your own.

老	老	老	老	老	老	老	老	老		
太	太	太	太	太	太	太				
婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆
婆	婆	婆								